

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 29 BT2 - KĐT Bắc Linh Đàm - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3767 0720 Fax: (04) 3767 0721
Hà Nội, tháng 03 năm 2015

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 24
Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	25

070
C
TRÁC
KIỂM
HÀ
V
INH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 45.4 là Công ty cổ phần, tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 45-4, là Đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3600255703 ngày 14/8/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/02/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư xây dựng và kinh doanh Nhà);
- Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ, thang máy, vật liệu điện, máy móc thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Bảo trì thang máy, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng;
- Lắp đặt thang máy; Lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa dung dịch lỏng; Lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Chế tạo đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Bán buôn sắt, thép; Bán buôn phế liệu (trừ phế liệu độc hại, phế thải nguy hại, phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về môi trường);
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (trừ xi mạ, không sản xuất tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Xây dựng nhà các loại;
- Gia công cơ khí (trừ xi mạ, không gia công tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	1.842.346	18.423.460.000	46,06 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.157.654	21.576.540.000	53,94 %
	4.000.000	40.000.000.000	100,00%

(chi tiết vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014)

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong năm 2014 thay đổi theo Nghị Quyết số 118/TCT-HĐTV ngày 11/04/2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam về việc thông qua Đề án Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị giai đoạn 2012-2015 và 2016 đến 2020 của Công ty cổ phần LILAMA 45.4. Theo đó tỷ lệ sở hữu vốn của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam giảm từ 51,68% xuống 46,06%.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 45.4 ngày 28/01/2015: Ông Hoàng Văn Dur thôi kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc kể từ ngày 29/01/2015 để tập trung thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 45.4. Bổ nhiệm Ông Nguyễn Bá Súng giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.4 kể từ ngày 29/01/2015. Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán đến thời điểm lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Hoàng Văn Dur	Chủ tịch	
Ông Đào Văn Cường	Thành viên	
Ông Đặng Văn Phúc	Thành viên	Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2014
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/09/2014
Ông Vũ Thế Phương	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Hà	Thành viên	

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Bá Súng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/01/2015
Ông Hoàng Văn Dur	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/01/2015
Ông Hoàng Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Phúc	Kế toán trưởng	Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2014
Ông Hoàng Tuấn Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/09/2014

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Đình Khanh	Trưởng ban
Ông Đặng Tiên Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Bộ Tài Chính.

10
G
EM
TO
DIN
N
AN

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.4
phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty.

Đồng Nai, ngày tháng năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT



Hoàng Văn Dư

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Bá Súng

74-
TY
HỮU
V.N.
H C
AM
11

Số: 659 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty cổ phần LILAMA 45.4

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 45.4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.4 được lập ngày 17 tháng 01 năm 2015, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 45.4 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TÔNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Giám đốc

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015

NGUYỄN TRUNG KIÊM

Kiểm toán viên

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2349-2014-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		296.351.070.997	305.052.158.732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.723.738.919	2.546.585.703
1. Tiền	111	V.01	8.723.738.919	2.546.585.703
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		80.150.361.499	125.483.951.372
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	75.706.392.939	121.242.049.313
2. Trả trước cho người bán	132		5.732.969.827	4.399.527.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	317.489.777	1.200.643.963
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.606.491.044)	(1.358.269.244)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	206.301.667.338	176.428.486.412
1. Hàng tồn kho	141		206.802.189.589	176.428.486.412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(500.522.251)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.175.303.241	593.135.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.334.060	7.686.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		33.193.560	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.137.775.621	585.449.223
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.531.848.203	24.804.281.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.312.999.727	23.399.734.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	16.251.170.764	20.418.234.734
- Nguyên giá	222		74.887.071.385	74.763.253.203
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(58.635.900.621)	(54.345.018.469)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.981.500.000	2.981.500.000
- Nguyên giá	228		2.981.500.000	2.981.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.080.328.963	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.218.848.476	1.404.546.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.218.848.476	1.404.546.596
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		317.882.919.200	329.856.440.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		259.276.137.045	270.510.714.288
I. Nợ ngắn hạn	310		259.276.137.045	270.510.714.288
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	154.831.778.944	175.192.500.169
2. Phải trả người bán	312	V.11	31.390.528.012	30.260.934.839
3. Người mua trả tiền trước	313		40.968.404.233	23.667.028.132
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.743.076.046	3.487.682.811
5. Phải trả công nhân viên	315		3.805.716.000	9.369.967.000
6. Chi phí phải trả	316	V.13	9.393.385.414	4.647.517.151
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	13.576.641.023	22.679.112.479
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		566.607.373	1.205.971.707
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.606.782.155	59.345.725.774
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	58.606.782.155	59.345.725.774
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.520.000.000	3.520.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(282.000.000)	(282.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.176.461.075	10.800.314.965
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		520.644.563	520.644.563
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.966.856.036	1.872.819.509
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.704.820.481	2.913.946.737
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		317.882.919.200	329.856.440.062

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		865.512.054	865.512.054
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			556,780,	179,14
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Tuấn Anh

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Hoàng Văn Dư

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	192.378.332.563	221.514.778.979
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.17	192.378.332.563	221.514.778.979
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	162.489.416.174	185.183.792.140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.888.916.389	36.330.986.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	628.062.287	1.536.225.442
7. Chi phí tài chính	22	V.20	14.604.843.594	18.728.375.962
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.604.843.594	18.727.133.054
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.110.596.680	15.636.834.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.801.538.402	3.502.001.607
11. Thu nhập khác	31		256.703.550	1.680.859.793
12. Chi phí khác	32		1.055.443.355	2.442.799.105
13. Lợi nhuận khác	40		(798.739.805)	(761.939.312)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.002.798.597	2.740.062.295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21	320.654.550	829.331.747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		682.144.047	1.910.730.548
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		171	480

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Tuấn Anh

Trưởng Giám đốc



Hoàng Văn Dư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	274.542.190.825	268.843.426.016
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(180.561.804.566)	(224.340.137.800)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(37.950.795.000)	(49.689.833.253)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.863.143.694)	(18.346.750.054)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.927.366.683)	(1.179.039.876)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	835.652.940	352.452.857
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.322.434.523)	(17.049.901.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.752.299.299	(41.409.783.867)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(842.487.145)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	628.062.287	1.532.673.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(214.424.858)	1.532.673.702
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	160.153.281.829	225.355.197.759
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(180.514.003.054)	(181.548.196.792)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.786.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.360.721.225)	41.021.000.967
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.177.153.216	1.143.890.802
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.546.585.703	1.402.694.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.723.738.919	2.546.585.703

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Dư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 45.4 là Công ty cổ phần, tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 45-4, là Đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3600255703 ngày 14/8/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/02/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp..

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, phường Bình Đa, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư xây dựng và kinh doanh Nhà);
- Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ, thang máy, vật liệu điện, máy móc thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Bảo trì thang máy, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng;
- Lắp đặt thang máy; Lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa dung dịch lỏng; Lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Chế tạo đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Bán buôn sắt, thép; Bán buôn phế liệu (trừ phế liệu độc hại, phế thải nguy hại, phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về môi trường);
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (trừ xi mạ, không sản xuất tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Xây dựng nhà các loại;
- Gia công cơ khí (trừ xi mạ, không gia công tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 25 là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí lãi vay vốn hóa/tổng lãi vay phát sinh trong kỳ là 0%.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí tiền thuê đất trả trước nhiều năm;
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày;

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 25 là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	23.992.000	21.264.000
Tiền gửi ngân hàng	8.699.746.919	2.525.321.703
Cộng	8.723.738.919	2.546.585.703
2 . Phải thu khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
BQLDA Thủy điện 6 - Đồng Nai 3	1.491.061.498	2.573.753.098
BQLDA Thủy điện 6 - Đồng Nai 4	-	6.359.269.268
BQLDA Thủy điện 7 - An Khê Kanax	4.681.640.999	7.980.242.849
HuBei Second Electric (NĐ Vĩnh Tân 2)	2.078.324.494	2.343.102.988
Công ty CP Cơ khí 4 & XD Thăng Long	1.132.659.007	5.971.625.061
Công ty CHENGDA - Mặt bằng DH3	11.722.953.332	22.841.484.066
Công ty CP Thủy điện Miền Trung - A Lưới	3.720.498.195	7.120.498.195
Công ty CP Thủy điện S.B.hạ (BQLDA TĐ 7)	1.308.511.508	11.744.916.641
Công ty CP TVXD Điện 1 - Thủy điện Sông Bung 5	-	5.548.940.736
TCT - Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	3.166.175.913	2.195.827.143
Công ty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân	1.134.237.738	4.477.380.947
SINOHYDRO - TĐ Sông Bung 4	-	1.731.053.358
TCTLMNN - DAXM Thăng Long	-	3.528.355.174
TCTXD Số 1 - DA Thủy điện ĐAKR'TIΗ	4.039.364.647	7.559.901.178
Các khách hàng khác	41.230.965.608	29.265.698.611
Cộng	75.706.392.939	121.242.049.313
3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	317.489.777	1.200.643.963
- Nguyễn Ngọc Lân	204.300.777	204.300.777
- DNTN Thanh Trúc	-	994.826.186
- Phạm Tài Bình	111.672.000	-
- Phải thu khác	1.517.000	1.517.000
Cộng	317.489.777	1.200.643.963
4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	5.664.825.125	8.459.026.984
Công cụ, dụng cụ	117.838.078	152.322.184
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	201.019.526.386	167.817.137.244
Cộng giá gốc hàng tồn kho	206.802.189.589	176.428.486.412
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(500.522.251)	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	206.301.667.338	176.428.486.412
5 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	1.137.775.621	585.449.223
Cộng	1.137.775.621	585.449.223

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					đơn vị tính
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	17.614.784.229	22.397.375.703	34.335.024.176	416.069.095	74.763.253.203
Số tăng trong kỳ	-	60.000.000	-	63.818.182	123.818.182
- Mua trong năm	-	60.000.000	-	63.818.182	123.818.182
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.614.784.229	22.457.375.703	34.335.024.176	479.887.277	74.887.071.385
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.331.612.240	18.350.582.018	24.328.598.211	334.226.000	54.345.018.469
Số tăng trong kỳ	913.888.000	1.298.986.462	2.021.124.141	56.883.549	4.290.882.152
- Khấu hao trong kỳ	913.888.000	1.298.986.462	2.021.124.141	56.883.549	4.290.882.152
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.245.500.240	19.649.568.480	26.349.722.352	391.109.549	58.635.900.621
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.283.171.989	4.046.793.685	10.006.425.965	81.843.095	20.418.234.734
Tại ngày cuối kỳ	5.369.283.989	2.807.807.223	7.985.301.824	88.777.728	16.251.170.764
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				15.271.070.513	đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				29.718.737.237	đồng

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: đồng	
Khoản mục	Quyền sử sử dụng đất	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000	
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000	
Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000	

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang		1.080.328.963	-
- Xưởng Phun Bi		1.080.328.963	-
Mua sắm tài sản cố định		-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ		-	-
Cộng		1.080.328.963	-

9 . Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phí bảo lãnh thực hiện công trình		824.897.558	490.771.080
Sửa chữa tài sản cố định		44.000.000	-
Tiền thuê đất xưởng cơ khí		146.503.500	193.819.500
Phí hạ tầng nhà máy cơ khí		-	219.201.000
Công cụ dụng cụ		203.447.418	500.755.016
Cộng		1.218.848.476	1.404.546.596

10 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	154.831.778.944	173.224.254.319
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai ⁽¹⁾	154.831.778.944	166.499.509.556
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	-	6.724.744.763
Vay dài hạn đến hạn trả	-	1.968.245.850
Cộng	154.831.778.944	175.192.500.169

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23/2014/378522 ngày 07/07/2014, Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được xác định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ, lãi được trả hàng tháng.

11 . Phải trả người bán	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
DNTN Thanh Trúc	9.211.146.859	7.015.072.872
Chi nhánh Công ty CPTM & TV Tân Cơ	-	1.025.468.449
Công ty TNHH Thép IPC - Sài Gòn	1.685.134.522	540.754.427
Cty CP Quốc tế Sao Việt	3.761.471.225	-
CTY TNHH XD HIỀN LONG	1.308.141.971	-
Cty CP Thép Bình Nguyên	691.130.795	-
Cty CP Đầu tư TM Hồng Phong	708.400.000	-
Công ty CP BV Hoàng Long Hải	132.621.500	184.800.000
CTY TNHH SX TM DV TÂN GIANG	691.003.750	-
CTY TNHH SX TM & XD ĐIỆN MINH HOÀ	496.111.509	-
Công ty cổ phần TM T.E.M	473.702.352	357.915.120
Công ty CP XD & KDVT (C&T)	-	3.329.199.340
Công ty cổ phần Công nghiệp - E Nhất	270.899.670	770.899.670
Công ty TNHH Cơ khí Hải Yến	497.930.000	897.930.000
Công ty TNHH IPC - Hà Nội	600.000.000	800.000.000
Công ty TNHH TM Hùng Phát	157.602.735	318.085.607
Công ty CP TBCông nghệ Triệu Tín	397.826.000	-
Công ty TNHH Vận tải TM Trường Phú	-	474.240.679
DNTN Đào Vinh Hạnh	2.002.846.716	2.190.655.544
Công ty TNHH Hưng Hải Phát	167.055.259	-
Các nhà cung cấp khác	8.137.503.149	12.355.913.131
Cộng	31.390.528.012	30.260.934.839

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.256.844.753	1.333.749.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.573.518.573
Thuế thu nhập cá nhân	109.347.900	485.912.900
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	94.501.776	94.501.776
Cộng	4.743.076.046	3.487.682.811

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thù lao phải trả HĐQT, BKS	345.000.000	185.100.000
Chi phí công trình điện gió Bạc Liêu	-	2.425.818.182
Chi phí công trình Cầu vượt ngã Ba Vũng Tàu	300.061.727	1.104.089.000
Chi phí công trình Trạm biến áp Phú Mỹ	3.372.465.712	-
Chi phí công trình Formosa Hà Tĩnh	3.661.881.435	-
Chi phí công trình Thủy điện Yan tann sien	452.843.379	-
Chi phí các công trình khác	1.261.133.161	932.509.969
Cộng	9.393.385.414	4.647.517.151

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	70.281.654	140.235.144
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.580.959.159	2.734.421.628
Bảo hiểm thất nghiệp	2.041.936.346	1.766.814.430
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.883.463.864	18.037.641.277
- <i>Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình</i>	2.444.769.670	7.230.460.366
- <i>Quỹ tình thương</i>	236.158.180	257.963.180
- <i>Thu tiền khu cư xá</i>	322.670.903	322.670.903
- <i>Tiền ứng hộ các tổ chức xã hội</i>	49.694.762	49.694.762
- <i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i>	6.766.000.000	5.572.000.000
- <i>Lãi vay phải trả</i>	-	2.258.300.100
- <i>Phải trả khác</i>	64.170.349	64.170.349
- <i>Cục thuế Đồng Nai</i>	-	2.282.381.617
Cộng	13.576.641.023	22.679.112.479

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 23 của Báo cáo này)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	18.423.460.000	20.673.460.000
Vốn góp của cổ đông khác	21.576.540.000	19.326.540.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

15.3. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000	20.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.980.000	3.980.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.980.000	3.980.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

15.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	682.144.047	1.910.730.548
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	682.144.047	1.910.730.548
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.980.000	3.980.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	171	480

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	192.378.332.563	221.514.778.979
Cộng	192.378.332.563	221.514.778.979
17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	192.378.332.563	221.514.778.979
Cộng	192.378.332.563	221.514.778.979
18 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	162.489.416.174	185.183.792.140
Cộng	162.489.416.174	185.183.792.140
19 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	627.763.287	1.529.747.510
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.551.740
Lãi bán ngoại tệ	299.000	2.926.192
Cộng	628.062.287	1.536.225.442
20 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14.604.843.594	18.727.133.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.242.908
Cộng	14.604.843.594	18.728.375.962
21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.002.798.597	2.740.062.295
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	454.722.083	577.264.693
b1. Khoản điều chỉnh tăng	454.722.083	577.264.693
-Chi phí không hợp lý hợp lệ	454.722.083	577.264.693
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	1.457.520.680	3.317.326.988
d. Thuế TNDN phải nộp (c*22%)	320.654.550	829.331.747
22 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	81.196.135.527	95.976.113.339
Chi phí nhân công	38.614.910.375	48.583.582.405
Chi phí khấu hao	4.290.882.152	5.159.566.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.053.485.478	86.439.472.231
Chi phí bằng tiền khác	10.021.807.182	13.596.472.233
Cộng	202.177.220.714	249.755.206.429

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	7.925.799.279
			Thu tiền khối lượng	15.749.984.978
2	Công ty cổ phần Lilama 69.1 Phả Lại	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	1.022.307.919
3	Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ông	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	30.000.000
4	Công ty cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	48.582.600
5	Công ty cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	9.753.364.116
			Tạm ứng tiền khối lượng	3.000.000.000
6	Công ty cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	10.032.084.819
			Thu tiền khối lượng	1.014.064.479

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ		
		Nhiệt điện Vũng Áng	Phải thu khách hàng	3.166.175.913
		Dự án Wartsila	Phải thu khách hàng	88.069.936
		Dự án Nghi Sơn	Phải thu khách hàng	(4.504.203.308)
2	Công ty cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
		Nhà máy Giấy Đồng Nai	Phải thu khách hàng	103.420.461
		Trạm Phú Mỹ 2	Phải thu khách hàng	10.021.228.822
		Thủy điện Vĩnh Hà	Trả trước cho người bán	713.817.500
3	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	82.500.000
4	Công ty cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	7.728.700.528
5	Công ty cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(73.336.300)
Tổng cộng				17.326.373.552

*** Thu nhập Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2014**

TT	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị tính: đồng	
			Tiền lương	Thù lao
1	Hoàng Văn Dur	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	191.950.800	55.200.000
2	Hoàng Văn Phúc	Nguyên Thành viên HĐQT - KTT	77.786.000	27.600.000
3	Hoàng Tuấn Anh	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	108.471.600	13.800.000
4	Đào Văn Cường	Thành viên HĐQT	41.208.000	41.400.000
5	Hoàng Văn Hà	Thành viên HĐQT - P. Tổng Giám đốc	178.960.800	41.400.000
6	Vũ Thế Phương	Thành viên HĐQT	98.864.400	41.400.000
7	Lê Đình Khanh	Trưởng BKS	-	41.400.000
8	Đặng Tiến Toàn	Thành viên BKS	100.800.000	27.600.000
9	Nguyễn Kim Tuấn	Thành viên BKS	113.857.200	27.600.000
10	Phan Thị Thanh Thủy	Thư ký	105.708.000	27.600.000
Tổng cộng			1.017.606.800	345.000.000

2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Công cụ tài chính**3.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.12.

3.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	12/31/2014 đồng	1/1/2014 đồng	12/31/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.723.738.919	2.546.585.703	8.723.738.919	2.546.585.703
Phải thu khách hàng	75.706.392.939	121.242.049.313	74.691.812.195	120.173.780.069
Trả trước cho người bán	5.732.969.827	4.399.527.340	5.141.059.527	4.109.527.340
Phải thu khác	317.489.777	1.200.643.963	317.489.777	1.200.643.963
Cộng	90.480.591.462	129.388.806.319	88.874.100.418	128.030.537.075
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	31.390.528.012	30.260.934.839	31.390.528.012	30.260.934.839
Người mua trả tiền trước	40.968.404.233	23.667.028.132	40.968.404.233	23.667.028.132
Chi phí phải trả	9.393.385.414	4.647.517.151	9.393.385.414	4.647.517.151
Các khoản phải trả khác	13.576.641.023	22.679.112.479	13.576.641.023	22.679.112.479
Các khoản vay	154.831.778.944	175.192.500.169	154.831.778.944	175.192.500.169
Cộng	250.160.737.626	256.447.092.770	250.160.737.626	256.447.092.770

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

IHA
 I VA
 GIA
 M
 P. T.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014 được thuyết minh tại V.06 và V.10

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 45.4 ngày 28/01/2015: Ông Hoàng Văn Dư thôi kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc kể từ ngày 29/01/2015 để tập trung thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 45.4. Bổ nhiệm Ông Nguyễn Bá Sừng giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.4 kể từ ngày 29/01/2015. Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán đến thời điểm lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Tuấn Anh

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Dư

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
								Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	10.264.818.125	520.644.563	1.738.945.299	9.756.968.856	65.519.376.843	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	535.496.840	-	133.874.210	-	669.371.050	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.910.730.548	1.910.730.548	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	6.441.371.050	6.441.371.050	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	2.312.381.617	2.312.381.617	
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	10.800.314.965	520.644.563	1.872.819.509	2.913.946.737	59.345.725.774	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	376.146.110	-	94.036.527	-	470.182.637	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	682.144.047	682.144.047	
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-	1.889.870.303	1.889.870.303	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.400.000	1.400.000	
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	11.176.461.075	520.644.563	1.966.856.036	1.704.820.481	58.606.782.155	

Ghi chú:

(1) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2014 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 376.146.110
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (dự trừ bổ sung vốn điều lệ) 94.036.527
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 225.687.666
- Chia cổ tức 1.194.000.000

Cộng**1.889.870.303**